

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.264.058.512.056</b>	<b>2.361.096.687.094</b>
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	176.711.133.146	853.483.562.746
1. Tiền	111		166.667.327.748	441.762.710.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.043.805.398	411.720.852.441
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	522.635.169.286	261.050.497.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		521.635.169.286	260.050.497.300
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.009.047.105.972	765.797.953.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	635.496.054.351	525.420.617.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.130.514.353	234.929.632.426
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.813.000.000	4.376.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	243.407.824.940	44.594.580.306
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(45.800.287.672)	(43.522.876.539)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	458.375.209.997	388.537.176.658
1. Hàng tồn kho	141		470.000.097.707	398.485.479.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.624.887.710)	(9.948.302.574)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		97.289.893.655	92.227.497.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	11.416.671.638	8.336.239.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83.900.553.612	82.627.453.511
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.972.668.405	1.263.803.890
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.090.219.173.607</b>	<b>4.309.983.388.206</b>
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		29.531.738.331	22.143.157.216
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	29.531.738.331	22.143.157.216
II/ Tài sản cố định	220		3.280.717.092.432	2.142.511.635.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.941.680.306.762	1.828.189.815.064
- Nguyên giá	222		4.362.548.771.873	2.839.183.623.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.420.868.465.111)	(1.010.993.808.381)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	300.212.330.487	274.816.741.472
- Nguyên giá	225		387.097.943.500	356.562.194.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(86.885.613.013)	(81.745.453.515)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	38.824.455.183	39.505.078.551
- Nguyên giá	228		47.340.100.232	46.268.645.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.515.645.049)	(6.763.567.117)
III/ Tài sản dở dang dài hạn			633.830.690.600	1.020.285.807.115
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	633.830.690.600	1.020.285.807.115
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		761.978.099.132	734.968.656.218
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		479.441.515.949	439.159.879.358
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.424.110.260	144.419.713.260
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	221.112.472.923	151.389.063.600
V/ Tài sản dài hạn khác	260		384.161.553.112	390.074.132.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	56.527.274.766	56.475.099.497
2. Lợi thế thương mại	269		327.634.278.346	333.599.033.073
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.354.277.685.663</b>	<b>6.671.080.075.300</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.407.718.590.873</b>	<b>4.923.613.346.079</b>
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.974.519.587.519	1.825.173.805.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	185.151.607.917	167.341.992.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.150.907.507	4.632.404.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	14.270.338.565	7.421.085.084
4. Phải trả người lao động	314		30.876.890.912	26.903.247.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	56.133.880.286	41.966.405.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	178.715.853.553	21.689.302.188
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	1.495.640.541.043	1.549.469.056.383
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.800.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.779.567.736	5.750.311.529
II/ Nợ dài hạn	330		3.433.199.003.354	3.098.439.540.502
1. Phải trả dài hạn người bán	331		707.558.400	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	400.962.827.952	565.872.290.521
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	2.889.138.021.439	2.437.330.949.878
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		142.390.595.563	95.236.300.103
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.946.559.094.790</b>	<b>1.747.466.729.221</b>
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.946.559.094.790	1.744.586.027.237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.800.023.336	68.841.394.826
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.881.878.888	12.757.228.445
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.947.943.391	7.191.466.010
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.518.892.083	52.335.206.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.901.217.510	37.521.104.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.617.674.573	14.814.101.520
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		795.353.349.092	603.375.723.927
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	2.880.701.984
1. Nguồn kinh phí	431		-	930.943.542
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	1.949.758.442
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.354.277.685.663</b>	<b>6.671.080.075.300</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III.2019		Quý III.2018		09 tháng đầu năm 2019		09 tháng đầu năm 2018	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	773.620.028.371	533.201.772.151	2.025.790.804.036	1.432.932.392.063				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.439.289.354	4.652.919.552	5.379.842.300	5.365.505.130				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		771.180.739.017	528.548.852.599	2.020.410.961.736	1.427.566.886.933				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	654.608.758.018	418.473.550.377	1.680.299.285.942	1.181.973.535.215				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.571.980.999	110.075.302.222	340.111.675.794	245.593.351.718				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	45.470.866.874	13.175.945.733	107.160.024.050	77.791.862.303				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	76.829.830.288	53.645.298.472	197.832.238.939	135.186.062.291				
7. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.592.025.473	50.532.814.805	189.779.633.740	130.395.369.558				
8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		7.502.191.295	3.920.810.786	16.783.351.322	14.685.986.968				
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	40.696.729.418	23.091.648.745	110.019.265.073	65.785.478.014				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	45.633.473.536	25.366.784.001	139.178.880.310	88.148.668.207				
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.385.005.926	25.068.327.523	17.024.666.844	48.950.992.477				
12. Thu nhập khác	31		5.849.326.928	2.925.472.918	9.000.341.102	16.526.071.487				
13. Chi phí khác	32		1.848.379.422	10.803.139.319	2.246.599.930	17.616.688.006				
14. Lợi nhuận khác	40		4.000.947.506	(7.877.666.401)	6.753.741.172	(1.090.616.519)				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.385.953.432	17.190.661.122	23.778.408.016	47.860.375.958				
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.255.598.740	2.994.957.406	12.220.313.572	6.983.103.273				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		378.052.223	-	(5.391.404.190)	(2.307.995.461)				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.752.302.469	14.195.703.716	16.949.498.634	43.185.268.146				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.680.606.077	11.321.133.878	13.617.674.573	41.045.744.903				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		71.696.392	2.874.569.838	3.331.824.061	2.139.523.243				
21. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70	6.8	38	194	91	705				
22. Lợi nhuận gộp trên cổ phiếu	71	6.9	38	194	91	705				



*(Handwritten signature)*

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng đầu năm 2019	09 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.778.408.016	47.860.375.958
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	192.786.900.113	140.382.702.668
- Các khoản dự phòng	03	5.523.735.572	3.660.257.248
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.937.913)	1.736.350.274
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(81.483.702.067)	(70.322.154.793)
- Chi phí lãi vay	06	189.779.633.740	130.395.369.558
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	330.378.037.461	253.712.900.913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(158.613.529.664)	(86.774.274.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83.317.704.213)	(129.252.824.274)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	119.790.933.582	(77.021.313.675)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.106.555.367	(6.872.545.665)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	63.650.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(159.020.586.352)	(124.507.463.402)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(7.058.500.792)	(7.622.822.143)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	58.648.666	48.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(784.308.179)	(467.055.501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>46.539.545.876</b>	<b>(115.106.697.976)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(415.644.545.686)	(614.116.121.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.338.553.756	26.234.078.165
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(509.609.792.665)	(82.219.520.120)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	217.450.056.057	65.230.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(129.932.947.978)	(835.198.001.834)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.276.782.500	1.508.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.935.639.036	4.255.419.051
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(731.186.254.980)</b>	<b>(1.434.305.346.485)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	45.240.530.000	452.520.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(28.000.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	2.981.929.774.776	3.021.103.022.736
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.929.419.636.093)	(1.841.227.123.295)
5.	Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(79.384.077.388)	(73.252.741.399)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.492.199.914)	(8.885.955.791)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.846.391.381</b>	<b>1.550.257.202.251</b>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(676.800.317.723)	845.157.790
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	853.483.562.746	307.873.206.677
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.888.123	(352.855.818)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>176.711.133.146</b>	<b>308.365.508.649</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Đại lý bưu điện./.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc Công ty**

**Các chi nhánh**

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Toà nhà Handico – Đường Phạm Hùng – Nam Từ Liêm – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2019
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, HN	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	74,996%	74,996%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,00%	70,00%

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	74,99%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	64,80%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước Sạch số 3 Hà Nội	Số 8C Định Công Tráng- Hoàn Kiếm- Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	64,77%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	61,06%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	137 Lê Hồng Phong – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	42,94%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	39,51%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, P.1, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,41%	41,18%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	90,28%	67,71%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tồn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	57,40%

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Các Công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2019
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	Số 366C CMT8, Bùi Hữu Nghĩa, Bình Thủy, Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,50%	29,47%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 đường 16/7, P.Ninh Hiệp, TX. Ninh Hòa, T. Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	41,50%	31,12%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, P.4, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	27,86%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A Nguyễn Trãi, An Hội, Ninh Kiều, Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	16,90%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Khóm 3, phường 05, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	16,86%
Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	10,74%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	10,74%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	18,75%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%

(\*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019**

---

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Các công ty con**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc bất lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm (120 tháng). Bất lợi thế thương mại được ghi nhận một lần vào kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dư thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

#### **Chi phí khác**

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

#### **4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### **4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

#### **4.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### **4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.14 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



#### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **4.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### **4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được hưởng ưu đãi miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế cho 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng hoàn thành trong năm 2016.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An được miễn thuế 2 năm (năm 2012, 2013) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (năm 2014 đến năm 2017), nhưng Chi nhánh chỉ được hưởng ưu đãi nêu trên cho thời gian ưu đãi còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 theo Công văn số 2579/CT\_TTHT ngày 21/12/2015 của Cục thuế tỉnh Long An về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Công ty Cổ phần Bình Hiệp, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP- Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Sau đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động còn lại.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.20 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.21 Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	2.964.867.309	1.798.141.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.702.460.439	439.964.568.986
Các khoản tương đương tiền	10.043.805.398	411.720.852.441
<b>Cộng</b>	<b>176.711.133.146</b>	<b>853.483.562.746</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**5.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>

**5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>521.635.169.286</b>	<b>521.635.169.286</b>	<b>260.050.497.300</b>	<b>260.050.497.300</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	31.124.671.956	31.124.671.956	23.129.372.321	23.129.372.321
Các khoản đầu tư khác	490.510.497.330	490.510.497.330	236.921.124.979	236.921.124.979
<b>Dài hạn</b>	<b>221.112.472.923</b>	<b>221.112.472.923</b>	<b>151.389.063.600</b>	<b>151.389.063.600</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	13.500.000.000	13.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	207.612.472.923	207.612.472.923	140.389.063.600	140.389.063.600
<b>Cộng</b>	<b>742.747.642.209</b>	<b>742.747.642.209</b>	<b>411.439.560.900</b>	<b>411.439.560.900</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ồng và phụ kiện	417.806.167.965	(39.528.754.148)	353.396.868.888	(37.466.842.618)
Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	138.793.543.890	(2.461.992.989)	121.335.539.853	(2.461.992.989)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	46.451.339.954	-	29.840.348.379	-
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	24.303.091.848	(523.389.455)	12.271.752.414	(307.889.852)
Phải thu thanh lý tài sản cố định	-	-	680.000.000	-
Phải thu khác	8.141.910.694	-	7.896.107.588	-
<b>Cộng</b>	<b>635.496.054.351</b>	<b>(42.514.136.592)</b>	<b>525.420.617.122</b>	<b>(40.236.725.459)</b>

**5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.4.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>				
Ký quỹ, ký cược	28.940.497.076	-	12.957.993.363	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	8.324.099.022	-	1.744.624.714	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	609.261.583	-	157.137.567	-
Phải thu khác	203.744.062.814	-	27.944.920.217	-
<b>Cộng</b>	<b>243.407.824.940</b>	<b>(1.789.904.445)</b>	<b>44.594.580.306</b>	<b>(1.789.904.445)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.4.2. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	13.391.106.826	-	10.980.629.951	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	15.034.021.615	-	10.717.029.375	-
Phải thu khác	1.106.609.890	-	445.497.890	-
<b>Cộng</b>	<b>29.531.738.331</b>	<b>-</b>	<b>22.143.157.216</b>	<b>-</b>

5.5. Nợ phải thu khó đòi

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	2.342.100.099	21.401.610.384	2.342.100.099
Các đối tượng khác	42.502.093.121	18.999.553.306	33.688.921.185	12.463.792.503
<b>Cộng</b>	<b>67.141.941.077</b>	<b>21.341.653.405</b>	<b>58.328.769.141</b>	<b>14.805.892.602</b>

5.6. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	10.660.082.600	-	24.406.412.960	-
Nguyên liệu, vật liệu	197.837.132.511	(1.881.114.802)	208.572.427.157	(1.877.957.307)
Công cụ, dụng cụ	61.642.598.099	-	22.499.521.463	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.676.449.633	(2.946.799.913)	18.403.510.504	(2.946.799.913)
Thành phẩm	119.392.507.987	(6.535.379.638)	91.880.784.083	(4.865.831.707)
Hàng hoá	51.008.220.240	(261.593.357)	31.274.439.953	(257.713.647)
Hàng gửi đi bán	8.783.106.637	-	1.448.383.112	-
<b>Cộng</b>	<b>470.000.097.707</b>	<b>(11.624.887.710)</b>	<b>398.485.479.232</b>	<b>(9.948.302.574)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>799.693.301.462</b>	<b>652.114.900.911</b>	<b>1.380.595.106.112</b>	<b>6.642.999.802</b>	<b>137.315.158</b>	<b>2.839.183.623.445</b>
Mua trong kỳ	1.615.915.510	42.816.020.984	6.033.285.455	1.247.377.362	-	51.712.599.311
Đầu tư XDCB hoàn thành	781.171.127.457	20.543.844.065	23.252.411.315	-	-	824.967.382.837
Tặng do hợp nhất kinh doanh	446.052.092.779	32.421.940.384	220.470.629.123	720.899.283	48.218.800	699.713.780.369
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	34.586.454.643	-	-	-	34.586.454.643
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.726.850.538)	(729.870.000)	(312.500.000)	-	(18.769.220.538)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(64.454.515.862)	(895.000.000)	-	-	(65.349.515.862)
Giảm khác	(9.680.732.708)	(3.343.940.466)	9.528.340.842	-	-	(3.496.332.332)
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>2.018.851.704.500</b>	<b>696.957.854.121</b>	<b>1.638.254.902.847</b>	<b>8.298.776.447</b>	<b>185.533.958</b>	<b>4.362.548.771.873</b>
<b>GIÁ TRI HAO MÒN</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>214.260.809.915</b>	<b>375.768.366.130</b>	<b>416.655.664.140</b>	<b>4.257.135.945</b>	<b>51.832.251</b>	<b>1.010.993.808.381</b>
Khấu hao trong kỳ	55.410.463.181	52.536.349.711	48.183.551.511	610.131.901	8.352.936	156.748.849.240
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	27.047.440.178	-	-	-	27.047.440.178
Tặng do hợp nhất kinh doanh	97.205.075.574	18.405.371.691	126.695.198.225	369.485.814	48.218.800	242.723.350.104
Thanh lý, nhượng bán	-	(963.857.884)	(1.488.251.819)	(277.743.750)	-	(2.729.853.453)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(13.017.886.594)	550.371.402	-	-	(12.467.515.192)
Giảm khác	(5.827.250.691)	(1.072.264.587)	5.451.901.132	-	-	(1.447.614.147)
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>361.049.097.979</b>	<b>458.703.518.645</b>	<b>596.048.434.591</b>	<b>4.959.009.910</b>	<b>108.403.987</b>	<b>1.420.868.465.111</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>585.432.491.547</b>	<b>276.346.534.781</b>	<b>963.939.441.972</b>	<b>2.385.863.857</b>	<b>85.482.907</b>	<b>1.828.189.815.064</b>
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>1.657.802.606.521</b>	<b>238.254.335.476</b>	<b>1.042.206.468.256</b>	<b>3.339.766.537</b>	<b>77.129.971</b>	<b>2.941.680.306.762</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	2.401.026.000	344.022.768.948	9.907.251.459	231.148.580	356.562.194.987
Thuế tài chính trong kỳ	-	12.007.093.246	-	-	12.007.093.246
Tái thuế TSCĐ	-	52.351.643.554	703.802.083	-	53.055.445.637
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(34.526.790.370)	-	-	(34.526.790.370)
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>2.401.026.000</b>	<b>373.854.715.378</b>	<b>10.611.053.542</b>	<b>231.148.580</b>	<b>387.097.943.500</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2019	280.119.700	77.997.874.455	3.409.672.219	57.787.141	81.745.453.515
Khấu hao trong kỳ	180.076.950	30.756.249.603	1.216.600.839	34.672.284	32.187.599.676
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(27.047.440.178)	-	-	(27.047.440.178)
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>460.196.650</b>	<b>81.706.683.880</b>	<b>4.626.273.058</b>	<b>92.459.425</b>	<b>86.885.613.013</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2019	2.120.906.300	266.024.894.493	6.497.579.240	173.361.439	274.816.741.472
Số dư tại 30/06/2019	1.940.829.350	292.148.031.498	5.984.780.484	138.689.155	300.212.330.487

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	43.483.402.668	120.000.000	620.030.000	2.045.213.000	46.268.645.668
Mua trong kỳ	-	18.000.000	100.000.000	-	118.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	395.195.906	558.258.658	953.454.564
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>43.483.402.668</b>	<b>138.000.000</b>	<b>1.115.225.906</b>	<b>2.603.471.658</b>	<b>47.340.100.232</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2019	5.380.178.612	9.999.999	379.965.280	993.423.226	6.763.567.117
Khấu hao trong kỳ	518.345.109	34.064.518	122.014.610	330.996.213	1.005.420.450
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	256.164.512	490.492.970	746.657.482
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>5.898.523.721</b>	<b>44.064.517</b>	<b>758.144.402</b>	<b>1.814.912.409</b>	<b>8.515.645.049</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2019	38.103.224.056	110.000.001	240.064.720	1.051.789.774	39.505.078.551
Số dư tại 30/06/2019	37.584.878.947	93.935.483	357.081.504	788.559.249	38.824.455.183

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	47.546.167.162	8.137.361.610
Máy móc, thiết bị	47.546.167.162	8.137.361.610
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>586.284.523.438</b>	<b>1.012.148.445.505</b>
Các công trình nhà máy nước	570.518.729.566	997.808.817.188
Các công trình khác	15.765.793.872	14.339.628.317
	<b>633.830.690.600</b>	<b>1.020.285.807.115</b>

5.11. Chi phí trả trước

5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.433.934.848	4.013.550.526
Chi phí sửa chữa tài sản	517.578.831	184.899.588
Các khoản khác	7.465.157.959	4.137.789.560
<b>Cộng</b>	<b>11.416.671.638</b>	<b>8.336.239.674</b>

5.11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.916.998.008	16.117.682.275
Chi phí sửa chữa tài sản và thay đồng hồ định kỳ	30.703.435.247	8.236.478.071
Các khoản khác	12.906.841.511	32.120.939.151
<b>Cộng</b>	<b>56.527.274.766</b>	<b>56.475.099.497</b>

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	133.006.613.136	133.006.613.136	122.200.578.654	122.200.578.654
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	2.714.641.445	2.714.641.445	2.518.035.692	2.518.035.692
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	10.082.730.125	10.082.730.125	12.513.420.247	12.513.420.247
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	39.347.623.211	39.347.623.211	28.117.772.234	28.117.772.234
Phải trả khác	-	-	1.992.186.092	1.992.186.092
<b>Cộng</b>	<b>185.151.607.917</b>	<b>185.151.607.917</b>	<b>167.341.992.919</b>	<b>164.823.957.227</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do mua công ty con (Phải nộp (+) Phải thu (-))	Số phải thu tại 30/06/2019		Số phải nộp tại 30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	164.740.765	2.123.473.737	24.261.356.678	25.201.525.427	(194.299.824)	312.002.153	1.136.266.552			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.075.044	41.084.543.439	42.273.367.512	-	1.183.749.029	-			
Thuế xuất, nhập khẩu	7.809.748	8.637.458	1.547.007.212	1.530.464.176	-	-	17.370.746			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.044.484.471	570.729.805	13.197.464.953	7.058.500.792	123.017.073	1.600.000	5.789.826.568			
Thuế thu nhập cá nhân	7.946.313	868.312.633	6.585.973.400	6.407.981.090	8.871.986	439.494.630	1.486.725.246			
Thuế tài nguyên	-	152.089.480	2.548.555.580	2.538.224.640	134.264.140	-	296.684.560			
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.833.235.362	1.521.188.616	-	-	312.046.746			
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.314.360.793	12.132.984.020	11.995.084.110	-	-	1.452.260.703			
Các loại thuế khác	38.822.593	-	33.850.145	30.850.145	-	35.822.593	-			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.378.406.134	5.877.274.895	4.765.125.869	288.602.284	-	3.779.157.444			
<b>Cộng</b>	<b>1.263.803.890</b>	<b>7.421.085.084</b>	<b>109.102.245.684</b>	<b>103.322.312.377</b>	<b>360.455.659</b>	<b>1.972.668.405</b>	<b>14.270.338.565</b>			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.14. Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.267.375.348	28.074.714.693
Cước vận chuyển	2.167.632.841	1.967.318.807
Chi phí khác	21.698.872.097	11.924.372.412
<b>Cộng</b>	<b>56.133.880.286</b>	<b>41.966.405.912</b>

5.15. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.462.954.426	1.462.954.426	1.664.847.966	1.664.847.966
Bảo hiểm xã hội	92.284.775	92.284.775	129.238.308	129.238.308
Bảo hiểm y tế	15.820.705	15.820.705	3.962.575	3.962.575
Bảo hiểm thất nghiệp	5.870.106	5.870.106	1.983.787	1.983.787
Cổ tức phải trả	854.869.033	854.869.033	839.987.842	839.987.842
Lãi vay phải trả	40.471.729.576	40.471.729.576	12.454.589.469	12.454.589.469
Phải trả khác	135.812.324.932	135.812.324.932	6.594.692.241	6.594.692.241
<b>Cộng</b>	<b>178.715.853.553</b>	<b>178.715.853.553</b>	<b>21.689.302.188</b>	<b>21.689.302.188</b>

5.15.2. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	205.077.179.029	205.077.179.029	206.151.346.519	206.151.346.519
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	50.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Nhận kí quỹ, kí cược	11.067.558.923	11.067.558.923	12.238.654.923	12.238.654.923
Các khoản phải trả khác	134.818.090.000	134.818.090.000	277.482.289.079	277.482.289.079
<b>Cộng</b>	<b>400.962.827.952</b>	<b>400.962.827.952</b>	<b>565.872.290.521</b>	<b>565.872.290.521</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.243.978.712.097</b>	<b>1.243.978.712.097</b>	<b>2.072.164.013.121</b>	<b>1.946.858.647.941</b>	<b>1.107.673.346.917</b>	<b>1.107.673.346.917</b>
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	783.721.784.073	783.721.784.073	1.256.860.794.921	1.225.860.526.302	752.721.515.454	752.721.515.454
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	367.475.800.121	367.475.800.121	551.637.879.091	491.818.187.899	307.656.108.929	307.656.108.929
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	63.663.694.805	63.663.694.805	197.911.495.874	181.543.523.603	47.295.722.534	47.295.722.534
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	18.117.433.098	18.117.433.098	34.313.843.235	16.196.410.137	-	-
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	-	-
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	25.740.000.000	25.740.000.000	-	-
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An	-	-	5.700.000.000	5.700.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>98.316.190.450</b>	<b>98.316.190.450</b>	<b>61.926.850.136</b>	<b>92.866.334.026</b>	<b>123.181.152.202</b>	<b>123.181.152.202</b>
Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	55.354.378.996	55.354.378.996	29.437.586.000	59.156.379.000	85.073.171.996	85.073.171.996
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	6.106.600.000	6.106.600.000	6.404.400.000	13.106.600.000	12.808.800.000	12.808.800.000
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	7.298.728.320	7.298.728.320	7.189.273.320	11.586.764.210	11.696.219.210	11.696.219.210
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	3.617.396.996	3.617.396.996	3.169.797.747	2.790.797.747	3.238.396.996	3.238.396.996
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	2.425.000.000	2.425.000.000	1.818.750.000	1.818.750.000	2.425.000.000	2.425.000.000
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	-
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	7.939.564.000	7.939.564.000	1.369.782.000	1.369.782.000	7.939.564.000	7.939.564.000
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	6.074.522.138	6.074.522.138	3.037.261.069	3.037.261.069	-	-
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>55.220.638.496</b>	<b>55.220.638.496</b>	<b>53.524.802.704</b>	<b>67.152.770.181</b>	<b>68.848.605.973</b>	<b>68.848.605.973</b>
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	19.405.071.292	19.405.071.292	23.809.637.142	47.657.388.252	43.252.822.402	43.252.822.402
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	35.815.567.204	35.815.567.204	29.715.165.562	19.495.381.929	25.595.783.571	25.595.783.571
<b>Trái phiếu đến hạn trả</b>	<b>98.125.000.000</b>	<b>98.125.000.000</b>	<b>98.359.048.709</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>249.765.951.291</b>	<b>249.765.951.291</b>
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	-	234.048.709	250.000.000.000	249.765.951.291	249.765.951.291
Tại Công ty Cấp nước Bình Hiệp	98.125.000.000	98.125.000.000	98.125.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.495.640.541.043</b>	<b>1.495.640.541.043</b>	<b>2.285.974.714.670</b>	<b>2.356.877.752.148</b>	<b>1.549.469.056.383</b>	<b>1.549.469.056.383</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**5.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.109.819.129.381</b>	<b>2.109.819.129.381</b>	<b>306.355.755.008</b>	<b>342.026.850.136</b>	<b>2.088.069.196.839</b>	<b>2.088.069.196.839</b>
Tại Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	562.161.900.000	562.161.900.000	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	528.962.571.824	528.962.571.824	66.320.062.109	4.000.000.000	466.642.509.715	466.642.509.715
Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	410.647.557.689	410.647.557.689	-	29.437.586.000	440.085.143.689	440.085.143.689
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An	371.125.631.106	371.125.631.106	107.669.219.497	5.000.000.000	268.456.411.609	268.456.411.609
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	78.631.235.132	78.631.235.132	1.892.587.579	1.369.782.000	78.108.429.553	78.108.429.553
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	43.222.788.962	43.222.788.962	52.175.361.903	153.709.273.320	144.756.700.379	144.756.700.379
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	36.446.343.941	36.446.343.941	76.000.000.000	140.334.400.000	100.780.743.941	100.780.743.941
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	36.183.766.601	36.183.766.601	39.221.027.670	3.037.261.069	-	-
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	23.174.834.126	23.174.834.126	2.298.523.920	3.169.797.747	24.046.107.953	24.046.107.953
Tại Công ty CP Đầu tư nước Bình An	18.050.000.000	18.050.000.000	18.200.000.000	150.000.000	-	-
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.212.500.000	1.212.500.000	-	1.818.750.000	3.031.250.000	3.031.250.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>133.956.285.492</b>	<b>133.956.285.492</b>	<b>117.522.339.102</b>	<b>86.390.306.649</b>	<b>102.824.253.039</b>	<b>102.824.253.039</b>
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	71.936.629.231	71.936.629.231	46.701.885.474	36.079.143.489	61.313.887.246	61.313.887.246
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	62.019.656.261	62.019.656.261	70.820.453.628	50.311.163.160	41.510.365.793	41.510.365.793
<b>Trái phiếu</b>	<b>645.362.606.566</b>	<b>645.362.606.566</b>	<b>502.387.500.000</b>	<b>103.462.393.434</b>	<b>246.437.500.000</b>	<b>246.437.500.000</b>
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	451.362.606.566	451.362.606.566	456.700.000.000	5.337.393.434	-	-
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Tại Công ty Cấp nước Bình Hiệp	-	-	1.687.500.000	98.125.000.000	96.437.500.000	96.437.500.000
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.889.138.021.439</b>	<b>2.889.138.021.439</b>	<b>926.265.594.110</b>	<b>531.879.550.219</b>	<b>2.437.330.949.878</b>	<b>2.437.330.949.878</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**5.17. Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**

**5.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>500.092.720.000</b>	<b>29.002.900.000</b>	<b>12.757.228.445</b>	<b>(342.000)</b>	<b>726.040.131</b>	<b>138.581.969.225</b>	<b>287.265.324.969</b>	<b>968.425.840.770</b>
Tăng vốn trong năm trước	428.000.000.000	39.838.494.826	-	-	-	-	286.898.215.524	764.736.710.350
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.149.756.799	(2.903.477.161)	12.246.279.638
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.465.425.879	(6.465.425.879)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.763.154)	(103.279.734)	(220.042.888)
Tăng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con	-	-	-	-	-	-	10.699.443.056	10.699.443.056
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(22.975.487.930)	22.975.487.930	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(11.715.738.141)	(11.715.738.141)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.992.630.000	-	-	-	-	(64.992.630.000)	-	-
Chia cổ phiếu thưởng	7.000.000.000	-	-	-	-	(7.000.000.000)	-	-
Khác	-	-	-	-	-	153.786.968	259.747.484	413.534.452
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.841.394.826</b>	<b>12.757.228.445</b>	<b>(342.000)</b>	<b>7.191.466.010</b>	<b>52.335.206.029</b>	<b>603.375.723.927</b>	<b>1.744.586.027.237</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.841.394.826</b>	<b>12.757.228.445</b>	<b>(342.000)</b>	<b>7.191.466.010</b>	<b>52.335.206.029</b>	<b>603.375.723.927</b>	<b>1.744.586.027.237</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	45.321.630.000	45.321.630.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.617.674.573	(543.525.496)	13.074.149.077
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.701.942.605)	(6.701.942.605)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	7.124.650.443	-	-	(7.124.650.443)	3.875.349.557	3.875.349.557
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(41.371.490)	-	-	-	-	(39.728.510)	(81.100.000)
Mua lại CP quỹ	-	-	-	(28.000.000)	-	-	-	(28.000.000)
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-	-	-	-	-	(1.484.415.544)	(1.325.508.624)	(2.809.924.168)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.756.477.381	(9.756.477.381)	-	-
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(882.555.006)	151.162.449.554	150.279.894.548
Khác	-	-	-	-	-	(1.185.890.145)	228.901.289	(956.988.856)
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.800.023.336</b>	<b>19.881.878.888</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>16.947.943.391</b>	<b>45.518.892.083</b>	<b>795.353.349.092</b>	<b>1.946.559.094.790</b>



5.17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm	
	2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.000.085.350.000	500.092.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	499.992.630.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>79.001.750.000</b>
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	<i>64.992.630.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	-	<i>7.000.000.000</i>

5.17.3. Cổ phiếu

	30/09/2019		01/01/2019	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535		100.008.535	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535		100.008.535	
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535		100.008.535	
Số lượng cổ phiếu quỹ	2.810		10	
Cổ phiếu phổ thông	2.810		10	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.005.725		100.008.525	
Cổ phiếu phổ thông	100.005.725		100.008.525	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000		10.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III.2019 VND	Quý III.2018 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND	09 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	773.620.028.371	533.201.772.151	2.025.790.804.036	1.432.932.392.063
<b>Cộng</b>	<b>773.620.028.371</b>	<b>533.201.772.151</b>	<b>2.025.790.804.036</b>	<b>1.432.932.392.063</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III.2019 VND	Quý III.2018 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND	09 tháng đầu năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	237.071.313	153.425.600	653.504.502	499.613.107
Giảm giá hàng bán	-	290.909	118.667.919	321.041
Hàng bán bị trả lại	2.202.218.041	4.499.203.043	4.607.669.879	4.865.570.982
<b>Cộng</b>	<b>2.439.289.354</b>	<b>4.652.919.552</b>	<b>5.379.842.300</b>	<b>5.365.505.130</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý III.2019 VND	Quý III.2018 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND	09 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	654.608.758.018	416.630.611.067	1.677.952.520.159	1.178.287.656.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.842.939.310	2.346.765.783	3.685.878.620
<b>Cộng</b>	<b>654.608.758.018</b>	<b>418.473.550.377</b>	<b>1.680.299.285.942</b>	<b>1.181.973.535.215</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III.2019	Quý III.2018	09 tháng đầu năm 2019	09 tháng đầu năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.491.559.837	10.166.498.069	10.657.664.510	12.976.610.869
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.790.691.595	2.062.115.173	13.327.302.061	2.941.982.536
Lãi từ hoạt động đầu tư	362.925.333	-	25.735.297.743	35.364.733.326
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	32.686.489.746	-	56.020.710.534	19.095.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	139.200.363	947.332.491	1.419.049.202	7.413.535.572
<b>Cộng</b>	<b>45.470.866.874</b>	<b>13.175.945.733</b>	<b>107.160.024.050</b>	<b>77.791.862.303</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý III.2019	Quý III.2018	09 tháng đầu năm 2019	09 tháng đầu năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	72.592.025.473	50.521.319.706	189.779.633.740	130.383.874.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.046.106.324	2.578.168.810	3.084.616.925	4.171.928.590
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	55.385.280	44.097.966	194.877.774	128.535.652
Chi phí tài chính khác	3.136.313.211	501.711.990	4.773.110.500	501.723.590
<b>Cộng</b>	<b>76.829.830.288</b>	<b>53.645.298.472</b>	<b>197.832.238.939</b>	<b>135.186.062.291</b>

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III.2019 VND	Quý III.2018 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND	09 tháng đầu năm 2018 VND
a> Chi phí bán hàng	40.696.729.418	23.091.648.745	110.019.265.073	65.785.478.014
b> Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.633.473.536	25.366.784.001	139.178.880.310	88.148.668.207
<b>Cộng</b>	<b>86.330.202.954</b>	<b>48.458.432.746</b>	<b>249.198.145.383</b>	<b>153.934.146.221</b>

**6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý III.2019 VND	Quý III.2018 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND	09 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	866.225.724	1.690.901.464	2.962.916.462	3.246.229.211
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	3.389.373.016	1.304.055.942	9.257.397.110	3.736.874.062
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.255.598.740</b>	<b>2.994.957.406</b>	<b>12.220.313.572</b>	<b>6.983.103.273</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý III.2019 VND	Quý III.2018 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND	09 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.752.302.469	14.195.703.716	16.949.498.634	43.185.268.146
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	5.680.606.077	11.321.133.878	13.617.674.573	41.045.744.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	150.005.911	58.206.940	150.005.911	58.206.940
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>38</b>	<b>194</b>	<b>91</b>	<b>705</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý III.2019	Quý III.2018	09 tháng đầu năm 2019	09 tháng đầu năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.752.302.469	14.195.703.716	16.949.498.634	43.185.268.146
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	5.680.606.077	11.321.133.878	13.617.674.573	41.045.744.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.005.911	58.206.940	150.005.911	58.206.940
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>38</b>	<b>194</b>	<b>91</b>	<b>705</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

---

## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 7.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu